

本招生簡章依據本校 114 年 4 月 28 日(114)第 14 次招生委員會議審議中



115 學年度國際學生產學合作專班入學招生簡章

Admission Handbook for International Programs of Industry-

Academia Collaboration of 2026-2027 Academic Year

Học viện Công nghệ Nam Á

Quy chế tuyển sinh chương trình chuyên ban quốc tế

hệ vừa học vừa làm năm học 2026-2027

地址 Address：320678 桃園市中壢區中山東路三段 414 號

服務電話 TEL：(03)4361070 轉 2132、8714、8404

傳真電話 FAX：(03)4658965

信箱 E-mail: ICO@nanya.edu.tw

招生資訊：<https://web.nanya.edu.tw/ico/enroll.htm>



南亞科技學校財團法人南亞技術學院申請入學招生委員會

**南亞技術學院 115 學年度
產學合作國際專班學生入學重要日程表**

Nanya Institute of Technology

Important Schedules for International Programs of Industry-Academia Collaboration
2026-2027 Academic Year

Học viện Công nghệ Nam Á

Lịch trình quan trọng đăng ký lớp chuyên ban hợp tác Quốc tế năm học 2026-2027

秋季班(2026 年 9 月 14 日開學)

Fall Semester (Beginning in September, 14th 2026)

Kỳ mùa thu (Bắt đầu khai giảng ngày 14 tháng 9 năm 2026)

春季班(2027 年 2 月 中旬 開學)

Spring Semester (Beginning in Mid-February, 2027)

Kỳ mùa xuân (Khai giảng khoảng giữa tháng 2 năm 2027)

工作項目 / Schedule of Events <i>Các mục công việc</i>	日期 / Dates / Ngày tháng
公告招生簡章 Admission Handbook Available Công bố hướng dẫn tuyển sinh	即日起 Begins on the date of Announcement Báo danh bắt đầu từ ngày ra thông báo
線上申請、文件郵寄申請 Online Application & Mailing Application Đăng ký trực tuyến và nộp hồ sơ đăng ký	申請截止日期： 秋季班：2026 年 06 月 30 日 春季班：2026 年 11 月 20 日 Application Deadline： Fall semester: June, 30 th 2026 Spring semester: November, 20 th 2026 Hạn nộp: Kỳ mùa thu: Ngày 30 tháng 06 năm 2026 Kỳ mùa xuân: Ngày 20 tháng 11 năm 2026
公告錄取名單 Admission Results Posted on Nanya Institute of Technology (here in after referred to as NANYA) Website Công bố kết quả trúng tuyển trực tuyến trên trang chủ của trường	秋季班：2026 年 07 月 30 日 春季班：2026 年 12 月 18 日 Fall semester: Beginning of July, 30 th 2026 Spring semester: Beginning of December, 18 th 2026 Kỳ mùa thu: Ngày 30 tháng 07 năm 2026 Kỳ mùa xuân: Ngày 18 tháng 12 năm 2026
寄發錄取通知 Acceptance Letter Sent to Applicants Gửi thư thông báo trúng tuyển	秋季班：2026 年 08 月 1 日至 8 月 28 日 春季班：2026 年 12 月 21 日至 12 月 31 日 Fall semester: Beginning of from August, 01 st 2026 to August, 28 th 2026 Spring semester: Beginning of December, 21 st 2026 to December, 31 st 2026 Kỳ mùa thu: Ngày 01 đến ngày 28 tháng 08 năm 2026 Kỳ mùa xuân: Ngày 21 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026
註冊入學 Registration Làm thủ tục nhập học	秋季班：2026 年 9 月 14 日 春季班：2027 年 2 月中旬 Fall semester : From September, 14 th 2026 Spring semester: From Mid-February, 2027 Kỳ mùa thu: Từ ngày 14 tháng 9 năm 2026 Kỳ mùa xuân: Khoảng giữa tháng 2 năm 2027

目錄/ Table of Contents(Mục Lục)

I. 申請注意事項 Application Instructions/Hướng dẫn đăng ký.....	1
1. 申請截止日期 / Application Deadline/Thời gian đăng ký	1
2. 線上申請/ Online Application/Đăng ký trực tuyến	1
3. 申請資格/ Eligibility/Điều kiện nộp đơn.....	2
4. 報名方式/ Application /Cách thức báo danh	5
5. 申請應繳交資料/ Materials Required for Application/Những tư liệu cần nộp.....	6
6. 申請注意事項/ Application Remarks/ Những vấn đề cần chú ý.....	8
7. 畢業應修學分數及修業期限/ Graduation credits and duration of study / Tín chỉ tốt nghiệp và thời gian học	9
8. 甄選方式/ Selection Method/ Phương pháp lựa chọn	10
9. 錄取標準/ Admission Criteria/ Tiêu trí tuyển sinh	11
10. 放榜及申訴程序/ Admission Results&Applicants Complaints and Handling / Kết quả tuyển sinh và Thủ tục kháng nghị	12
11. 報到及註冊入學/ Registration/ Đăng ký nhập học	13
12. 授課語言/ Language of instruction / Ngôn ngữ giảng dạy.....	14
13. 學雜費/ Tuition and Fees/ Học phí và lệ phí	14
14. 其他注意事項/Other Issues/ Những chú ý khác.	17
II. 招生系規定事項/Additional Requirements/ Quy chế tuyển sinh	19
III. 附件資料/Appendix/ Thông tin đính kèm	23
附表 1 學生繳交資料紀錄表	
附表 2 學生入學申請表	
附表 3 學生具結書	
附表 4 文件驗證切結書	
附表 5 財力保證書	
附表 6 讀書計畫	

南亞技術學院
115 學年度國際學生產學合作專班入學招生簡章
Nanya Institute of Technology
Admission Handbook for International Programs of Industry-Academia
Collaboration 2026-2027 Academic Year
Học viện Công nghệ Nam Á
Quy chế tuyển sinh chương trình chuyên ban quốc tế
hệ vừa học vừa làm năm học 2026-2027

I. 申請注意事項 Application Instructions /hướng dẫn đăng ký

1. 申請截止日期 / Application Deadline/Thời gian đăng ký

申請截止日期：秋季班即日起至 2026 年 06 月 30 日

春季班即日起至 2026 年 11 月 20 日

Application Deadline : Fall semester from now until June, 30th 2026

Spring semester from now until November, 20th 2026

Hạn cuối đăng ký: Kỳ mùa thu từ hiện tại đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Kỳ mùa xuân từ hiện tại đến ngày 20 tháng 11 năm 2026

【秋季班】2026 年 9 月 14 日開學

【春季班】2027 年 2 月中旬開學

Fall Semester : Beginning in September, 14th 2026

Spring Semester : Beginning in Mid-February, 2027

Kỳ mùa thu: Khai giảng ngày 14 tháng 9 năm 2026

Kỳ mùa xuân: Khai giảng khoảng giữa tháng 2 năm 2027

2. 線上申請/紙本申請 Online Application/ Paper Application / Đăng ký trực tuyến/Trực tiếp

請至「南亞技術學院線上申請系統」進行線上報名或現場報名，填妥報名資料並確認無誤後，上傳入學申請表、繳交資料表、具結書、文件驗證切結書、財力證明書、讀書計畫、學生自我檢核表、護照影本、畢業證書、歷年成績單、華語文證書、體檢表等備審資料後送出，。線上申請網址為：<https://web.nanya.edu.tw/ico/enroll.htm>

Please go to the "Nanya Institute of Technology Online Application System" to register online or On-site registration. After filling in the registration information and confirming that it is correct, upload the admission application form, Application Checklist, Declaration, Affidavit of Document Verification, Financial Guarantee, study plan, Applicant Self-Assessment, Passport copy, Graduation certificate, Transcripts of previous years, Chinese language certificate, Physical examination form and other preparation materials and submit them. The online application website is: <https://web.nanya.edu.tw/ico/enroll.htm>

Vui lòng truy cập "Hệ thống đăng ký trực tuyến của trường Học viện Công nghệ Nam Á" để báo danh trực tuyến, hoặc qua thư. Sau khi điền thông tin đăng ký và xác nhận là chính xác, hãy tải lên mẫu Đơn xin nhập học, Danh sách kiểm tra hồ sơ, Bản cam kết, Cam kết xác minh hồ sơ, Chứng minh tài chính, Kế hoạch học tập, Biểu tự kiểm tra của học sinh, bản sao Hộ chiếu, Bằng tốt nghiệp, Học bạ hoặc Bảng điểm, Chứng chỉ tiếng Trung, Giấy khám sức khỏe và các tài liệu chuẩn bị khác

và nộp chúng. Sau đó, bạn có thể in mẫu Đơn xin nhập học, Danh sách kiểm tra hồ sơ, Bản cam kết, Chứng minh tài liệu, Thư bảo lãnh tài chính và bì phong bì đăng ký. Trang web ứng dụng trực tuyến là: <https://web.nanya.edu.tw/ico/enroll.htm>

3. 申請資格/ Eligibility/Điều kiện nộp đơn.

(1) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時亦不具僑生資格者。

An applicant of foreign nationality, who has never held a nationality from Republic of China (R.O.C) and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of his/her application, is qualified to apply for admission under this regulation.

Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa có quốc tịch Đài loan, và không áp dụng cho những người Hoa ở nước ngoài tại thời điểm nộp đơn.

(2) 具外國國籍且符合下列規定，於申請時已連續居留海外 6 年以上：

An applicant of foreign nationality who, pursuant to the following requirements, has continuously resided overseas for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

Người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các yêu cầu sau, đã ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn

A. 申請時兼具中華民國國籍，應自始未曾在臺設有戶籍。

An applicant holding both foreign and Republic of China (R.O.C) nationalities, but has never been registered as part of a household in R.O.C.

Người nộp đơn tại thời điểm nộp đơn chưa có đăng ký hộ khẩu tại Đài loan.

B. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿 8 年。

An applicant holding foreign nationality, and who once held Republic of China (R.O.C) nationality, but has not been registered as part of household in R.O.C for at least 8 years, as determined by the Ministry of Interior.

Đối với những người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn, đến thời điểm nộp đơn không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì phải đủ 8 năm kể từ ngày Bộ Nội vụ cho phép mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc.

C. 前二款均未曾以僑生身份在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

None of those meet with the preceding two subparagraphs have been enrolled in R.O.C as an overseas Chinese student and have not been accepted by the Overseas Joint Admissions Committee during the school year.

Không có trường hợp nào trong hai trường hợp đầu tiên được ghi danh vào Đài Loan với tư cách là một du học sinh Hoa kiều ở nước ngoài và không được phân phối bởi Ủy ban tuyển sinh liên hợp nước ngoài trong năm học này.

(3) 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外 6 年以上者。

An applicant who is a former citizen of Mainland China, currently holds a foreign nationality, has never been registered as part of a household in R.O.C and, at the time of application, has continuously resided overseas for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Những người đã từng là người đại lục có quốc tịch nước ngoài, không có hộ khẩu tại Đài Loan và tại thời điểm nộp đơn đã sống ở nước ngoài hơn 6 năm.

第(2)、(3)、(4)項所指海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不超過 120 日。

The term “overseas” as prescribed in Paragraph 2, 3, and 4 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau. The phrase ‘continuously reside overseas’ means that an individual may stay in R.O.C for no more than a total of 120 days per calendar year.

Ở nước ngoài được đề cập trong các mục (2), (3) và (4) đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực bên ngoài Trung quốc đại lục, Hồng Kông và Macao, thuật ngữ "cư trú liên tục" có nghĩa là sinh viên nước ngoài cư trú không vượt quá 120 ngày trong thời gian lưu trú ở nước này mỗi năm.

但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The only exceptions to this method of calculation are as follows:

(Please note: these exceptions must be supported by written documentation.)

Những trường hợp sau được ngoại lệ (Xin lưu ý: những trường hợp ngoại lệ này phải được hỗ trợ bằng tài liệu liên quan):

A. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attending overseas youth training programs organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or technical training classes. Please note: the programs must be accredited by the Ministry of Education (hereafter referred to as the “MOE”)

Đi học lớp đào tạo kỹ thuật thanh niên ở nước ngoài hoặc lớp đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.

B. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿 2 年。

Attended a Mandarin Chinese language center at a university or college in R.O.C for no more than 2 years. Please note: the educational institution must be MOE accredited.

Tham gia học tiếng Hoa phổ thông tại một trường Đại học hoặc cao đẳng ở Đài Loan không quá 2 năm. Xin lưu ý: cơ sở giáo dục phải được Bộ công nhận

C. 交換學生，其交換期間合計未滿 2 年。

Exchange students who have studied in R.O.C for no more than 2 years.

Trao đổi sinh viên, tổng thời gian trao đổi dưới 2 năm.

D. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿 2 年。

An internship lasting for no more than 2 years. Please note: the internship must be authorized by a central government agency.

Đi thực tập với sự cho phép của cơ quan chính quyền trung ương, tổng thời gian thực tập là dưới 2 năm.

(4) 外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者，外國學生具國外高中畢業資格者，得入學本校學士班。

International students who have graduated from a high school, college or university recognized by the Ministry of Education of the Republic of China (R.O.C) can apply for admission (for more information, please visit the website of Department of International and Cross-strait Education).

Sinh viên nước ngoài phải phù hợp quy định tốt nghiệp trung học, đại học hoặc cao đẳng độc lập được Bộ Giáo dục công nhận có thể đăng kí tuyển sinh. Với những học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông ở nước ngoài thì có thể đăng kí học cử nhân tại trường.

- (5) 外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。

International students who apply to study in programs below the bachelor's degree level and have stayed in Taiwan for less than one year may reapply for admission if they withdraw or lose their student status for any reason. Such reapplication shall be limited to one time only.

Sinh viên quốc tế đăng ký sang Đài Loan theo học các chương trình dưới bậc Đại học và thời gian cư trú ở Đài Loan ít hơn một năm, nếu thôi học hoặc mất tư cách sinh viên vì bất kỳ lý do gì, thì được phép nộp đơn đăng ký du học lại, và chỉ được giới hạn đăng ký duy nhất một lần.

- (6) 財力證明書須超過 USD 3,000 或等額當地貨幣。

The financial certificate must exceed USD3,000 or the equivalent local currency.

Chứng minh tài chính từ 3,000 USD , hoặc tương đương tỉ giá nội tệ.

➤ 中華民國國籍法第二條規定如下，有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍：

According to Article 2 of the ROC National Law, a person shall have the nationality of the Republic of China (R.O.C) under any of the conditions provided by the following subparagraphs:

Điều 2 của Luật Trung Hoa Dân Quốc về quốc tịch như sau. Một trong những trường hợp sau đây là quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc.

1. 出生時父或母為中華民國國民。

His/ Her Father or mother was a national of the Republic of China (R.O.C) when he/she was born.

Người khi sinh ra có bố hoặc mẹ là người có quốc tịch Đài Loan.

2. 出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。

He/ She was born after the death of his/her father or mother, and his/her father or mother was a national of the Republic of China (R.O.C) at the time of death.

Các em được sinh ra sau cái chết của cha hoặc mẹ, cha hoặc mẹ đã chết khi là một công dân của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan)

3. 出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。

He/ She was born in the territory of the Republic of China (R.O.C), and his/ her parents cannot be ascertained or both were stateless persons.

Các em được sinh ra trong lãnh thổ của Đài loan, cha mẹ không có thì quốc tịch, hoặc không có quốc tịch

4. 歸化者

He/ She has undergone the nationalization process.

Các em được nhập tịch (quốc hữu hóa).

前項第一款及第二款之規定，於本法修正公布時之未成年人，亦適用之。

Preceding subparagraph 1 and 2 shall also apply to the persons who were minors at the time of the revision and promulgation of this Act.

Mục đầu tiên và mục thứ hai của phần trước và các quy định sửa đổi luật này cũng được áp dụng cho trẻ vị thành niên.

- 115 學年度申請至本校就讀之外國學生申請日起，應備文件及相關規定應以中華民國教育部網站公布之最新「外國學生來臺就學辦法」之規定為準，請申請者隨時查閱教育部網站(<http://english.moe.gov.tw/content.asp?CuItem=7996>)及本校網站。
For all International students applying for the Fall 2026 semester. Requirements and regulations can be found on the Ministry of Education (MOE) Website. The most up-to-date version of the MOE “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in R.O.C” is posted on the MOE Website at (<http://english.moe.gov.tw/content.asp?CuItem=7996>). Before submitting an application, please check the MOE and NANYA websites for important information and updates.
Kỳ học mùa thu năm học 2026 dành cho sinh viên nước ngoài năm thứ nhất áp dụng từ ngày công bố thông báo. Các tài liệu và quy định liên quan phải tuân theo tiêu chuẩn dựa theo bản mới nhất của “Biện pháp dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan”, được công bố trên trang web của Bộ Giáo dục Đài loan. Các ứng viên được có thể tùy thời kiểm tra trang web của Bộ Giáo dục (<http://english.moe.gov.tw/Content.asp?CuItem=7996>) và trang web của trường
- 申請資格係依據教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定，辦法若經修正，將以教育部公告為準。
Application eligibility is based on the MOE “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in R.O.C.” If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.
Việc đủ điều kiện nộp đơn dựa trên "Các điều kiện cần thiết cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục. Nếu các điều kiện được sửa đổi, nó sẽ phải tuân theo thông báo của Bộ Giáo dục.

4.報名方式/ Application /Cách thức báo danh

(1)網路報名 Online application/ Đăng ký trực tuyến

- a. 請至「南亞技術學院線上申請系統」進行網路報名，填妥報名資料並確認無誤後上傳。經確認送出後即不可更改，請審慎填寫。

Please apply via the Nanya Institute of Technology Online Application System. Once submitted, the application cannot be modified. Please ensure all information is correct before submission./
Vui lòng đăng ký qua Hệ thống đăng ký trực tuyến của Học viện Công nghệ Nanya. Sau khi gửi hồ sơ, không thể chỉnh sửa. Vui lòng kiểm tra kỹ thông tin trước khi nộp.

網路報名網址/ Online application URL/ Đường dẫn đăng ký trực tuyến：

<https://web.nanya.edu.tw/ico/enroll.htm>

- b. 報名應繳交資料，請一併掃描後上傳，作為書面審查重要資料。

Please scan and upload all required application documents together, as they are essential for the written review.

Vui lòng quét và tải lên tất cả các tài liệu đăng ký cần thiết cùng nhau, vì đây là các tài liệu quan trọng cho việc xét duyệt hồ sơ.

(2)現場報名：現場報名請一併繳交報名表件及書面審查資料。

On-site Application: Please submit the application form along with all required documents for review.

Đăng ký trực tiếp: Vui lòng nộp phiếu đăng ký cùng tất cả các tài liệu cần thiết để xét duyệt.

5. 申請應繳交資料/ Documents Required for Application (Những tư liệu cần nộp)

- (1) 繳交資料紀錄表(附表 1) Application Checklist (Annex 1) / Danh sách kiểm tra hồ sơ (Bảng phụ lục 1)。
- (2) 入學申請表(附表 2)/ Annex 2: Application form/Bảng phụ lục 2: Mẫu đơn đăng ký
線上填寫後須列印入學申請表，並附貼 2 吋半身脫帽近照。
After filling out the online application form, print out the form and attach a recent passport sized photo (3.5cm x4.5cm).
sau khi hoàn thành đăng ký trực tuyến, in ra và dán ảnh giống ảnh làm hộ chiếu kích thước (3.5x4.5cm)
- (3) 護照影本或其他國籍證明文件
Copy of passport (front page) or other equivalent verification of nationality.
Sao chép hộ chiếu (mặt trước), hoặc giấy tờ tương đương
- (4) 具結書(附表 3)
Annex 3: Declaration
Bảng phụ 3: Bản cam kết
- (5) 學歷證明文件(附表 4) Annex 4 (Bảng phụ lục 4)
Academic Credentials / Thông tin về học tập.
經我國駐外使領館、代表處、辦事處、其他經外交部授權機構(以下簡稱駐外館處)、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)
The highest-level diploma and transcript issued by an overseas academic institution. These documents must be authenticated by a R.O.C. embassy, consulate, representative office, agency authorized by the Ministry of Foreign Affairs (hereafter referred to as “Taiwan’s overseas representative office,”) or verified by an institute established or appointed by, or through a private agency commissioned by, the Executive Yuan (a copy of the translation in Chinese or English is necessary if the original diploma is in a language other than Chinese or English).
Các giấy tờ, bằng tốt nghiệp, bằng điểm phải được công chứng tại các đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện, các tổ chức ủy quyền khác của bộ ngoại giao. Hoặc xác nhận của các tổ chức dân sự cao nhất hoặc tương đương. Các bằng tốt nghiệp, các tài liệu, các bằng điểm phải được dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh.
- (6) 國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。
Academic credentials referred to in the preceding two items shall be subject to the Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education.
Trình độ học vấn nước ngoài cần được xử lý theo quy định của trường đại học đối với bằng cấp nước ngoài.

➤ 成績單須有在校每學期課程所修讀之成績

Transcripts must show grades for every semester of study in which you were enrolled at that institution.

Bảng điểm phải có điểm học của mỗi học kỳ

➤ 應屆畢業生申請者，申請時可不須繳交畢業證書，但註冊時必須繳交，否則取消錄取資格。

Recent graduates do not need to hand in their diploma with their application. The diploma must be submitted at the time of registration, however, or the admission offer will be revoked.

Những sinh viên sắp tốt nghiệp không cần nộp bằng tốt nghiệp khi nộp hồ sơ nhưng phải nộp khi nhập trường nếu không sinh viên đó sẽ bị loại.

➤ 駐外館處網站請至外交部網站(<http://www.taiwanembassy.org>)查詢。

For more information, please visit the Ministry of Foreign Affairs website: (<http://www.taiwanembassy.org>)

Mọi chi tiết khác sinh viên có thể truy cập vào trang web của bộ ngoại giao.

(7)財力證明:(請選擇以下任一種方式繳交)

Financial Statement: (Please choose one type of payment methods listed below)

Chứng minh tài chính (có thể chọn 1 trong các cách sau):

A. 最近三個月內經金融機構開具之足夠在臺就學之財力證明 (3,000 美元) 影本一份。

Photocopy of a financial statement (3,000 USD) that demonstrates financial sustainability for study in R.O.C (issued by a financial institution within the past three months).

Bản sao chứng nhận tài chính do tổ chức tài chính cấp trong vòng ba tháng qua (3,000 USD)

B. 政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

Proof of full scholarship provided by a government agency, university, college or private organization.

Giấy chứng nhận về học bổng toàn phần từ chính phủ, trường cao đẳng hoặc các tổ chức tư nhân.

➤ 存款證明非申請人帳戶，需附上資助者之財力保證書及其存款證明(如附表 5)

If the financial statement is not in the name of the applicant, a financial guarantee is also required from the sponsor. (Appendix 5)

Chứng minh tài chính không phải là người nộp đơn, thì phải có thư bảo lãnh tài chính từ nhà tài trợ và chứng minh tài chính (xem mục 5)

(8)讀書計畫(附表 6)

Annex 6: Study plan (Bảng phụ 6: Kế hoạch học tập)

(9)學生自我檢核表(附表 7)

Annex 7: Applicant Self-Assessment (Biểu tự kiểm tra của học sinh)

(10)各系所規定應繳交資料 (請參考 II. 招生系所規定事項)。

Additional required documents for individual programs (Please refer to Part II: Admissions Criteria).

Thông tin theo yêu cầu của từng khoa (Vui lòng tham khảo mục II. Các mục theo yêu cầu của Bộ phận tuyển sinh).

(11)如曾為雙重國籍者須檢附由內政部發給的「喪失國籍許可證明書」影本或其他證明文件。

An applicant who formerly held Republic of China citizenship must attach a photocopy of the

“Forfeited Nationality Permit Certificate” or other official certificate issued by the Ministry of the Interior.

Nếu bạn đã có hai quốc tịch, bạn phải đính kèm một bản sao "Giấy phép quốc tịch" do Bộ Nội vụ hoặc các tài liệu hỗ trợ khác cấp.

(12) 申請入學時，希望申請者之華語能力測驗 (TOCFL) 成績達 A1 級。

但不強制要求其華測成績證明，只要求華語研習時數達 120 小時(含)以上。

此外，學生須於第 2 學期結束前通過華語文能力測驗 A2 (含) 級以上，如未能通過華語文能力 A2 級(含)以上測驗者，則學校應逕予退學。

When applying for admission, applicants are expected to submit either TOCFL Level A1 scores or Verification in completing a minimum 120 hours of Chinese language learning. Furthermore, Students must reach a minimum proficiency level of TOCFL A2 or above before the end of their second semester, if fail to pass the TOCFL proficiency test of level A2 or above, the school will drop the student.

Khi đăng ký nhập học, Mong muốn học sinh phải có chứng chỉ tiếng Hoa TOCFL A1 trở lên, Nhưng không bắt buộc phải có chứng chỉ. Chỉ yêu cầu học sinh học tiếng Hoa từ đủ 120 giờ trở lên. Ngoài ra, sau khi kết thúc học kỳ 2 của năm thứ nhất bắt buộc phải thi được chứng chỉ tiếng Hoa TOCFL A2 trở lên, Nếu những sinh viên không thông qua kì thi năng lực tiếng Hoa A2 trở lên (bao gồm A2), nhà trường sẽ trực tiếp xử lý buộc thôi học

備註/Note/ Lưu ý:

➤ 如在申請截止日期前無法完成驗證手續，請繳交「文件驗證切結書」(如附表 4)，若經錄取，須於報到註冊時繳交經我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單正本，未能如期繳交者，將取消其錄取資格。

If the verification process is not completed before the application deadline, a signed Affidavit (of Admissions Document to be Verified) (see Appendix 4) must be submitted with the application. At the time of registration, students must provide the original academic diploma and transcript verified by Taiwanese overseas representative office, or verified by an institute established or appointed by, or through a private agency commissioned by, the Executive Yuan. If the related certificates cannot be submitted on time, the admission offer will be revoked.

Nếu quá trình xác minh các giấy tờ không thể hoàn tất trước hạn chót nộp đơn, vui lòng gửi bản xác nhận tài liệu (như mục 4). Nếu bạn được chấp nhận, bạn phải nhanh chóng nộp tại văn phòng đăng ký và Văn phòng điều hành. Hoặc giấy chứng nhận gốc của giấy chứng nhận tốt nghiệp và bảng điểm được xác minh bởi tổ chức được chỉ định hoặc xã hội dân sự ủy thác, nếu không được giao đúng hạn, chứng nhận nhập học sẽ bị hủy.

➤ 所有申請文件概不退還，請自行保留備份。

Application documents will not return for any reason. If required, please make copies for your own records.

Tất cả các tài liệu đã nộp sẽ không được trả lại, vui lòng giữ bản sao lưu của bạn.

6. 申請注意事項/ Application Remarks/ Những vấn đề cần chú ý

(1) 申請人不曾以僑生身份在中華民國就讀。

Applicant has never studied in the Republic of China (R.O.C) as an Overseas Chinese student.

Người nộp đơn chưa bao giờ học ở Đài Loan như một du học sinh Hoa Kiều.

- (2)依教育部規定，外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件確定致遭退學者，不得再依「外國學生來臺就學辦法」向本校入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格。

In accordance with Ministry of Education (MOE) regulations, international students who are expelled from a university or college due to behavioral issues, poor academic performance or a conviction under the criminal code may not apply for admission under the “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in R.O.C.” Any violation of this regulation that is verified will result in an immediate revocation of the individual’s NANYA student status.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên nước ngoài có thể không được nhận vào trường khi theo quy định của "các điều lệ sinh viên nước ngoài đến Đài Loan du học" vì hạnh kiểm và kết quả học tập không đạt yêu cầu hoặc bị cho thôi học vì một vụ án hình sự. Nếu bạn vi phạm quy định này và xác minh rằng đó là sự thật, bạn sẽ bị loại.

- (3)已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有經變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資料；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Offer of admission shall be revoked and/or the student shall be dismissed from NANYA if any information provided in the application or any of the supporting documents have been found to be falsified. Those who have graduated shall have their diploma revoked.

Đối với sinh viên đã đăng ký hoặc đã được chấp nhận vào học ở trường, nếu trường thấy rằng trình độ của các sinh viên không phù hợp với các quy định, các giấy tờ của sinh viên đó là giả mạo, hoặc giấy tờ đó là gian lận.v.v. thì sẽ hủy bỏ việc nhập học của sinh viên, các tài liệu được tìm thấy và xác minh sau khi sinh viên tốt nghiệp thì vẫn bị tuyên bố hủy bằng tốt nghiệp đó của sinh viên.

7. 畢業應修學分數及修業期限/ Graduation credits and duration of study / Tín chỉ tốt nghiệp và thời gian học

- (1)修業年限及系所畢業應修學分/ Duration of Study and Required Credits for Graduation of each Department/ Thời gian học tập và số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp theo từng khoa

學士班：4年至6年

Undergraduate program: 4-6 years.

Chương trình đại học: từ 4 năm đến 6 năm.

A. 機械工程系 Department of Mechanical Engineering / Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo

畢業學分：至少需取得 128 學分方可畢業，其中包括：

Graduation credit requirements: at least 128 credits are required to graduate, including:

Yêu cầu tín chỉ tốt nghiệp: ít nhất 128 tín chỉ để được tốt nghiệp, bao gồm:

a. 共同必修：22 學分 / 22 credits of core general subjects/22 tín chỉ các môn học cốt lõi

b. 專業必修：60 學分 / 60 credits of required major subjects/60 tín chỉ về các môn học chuyên ngành bắt buộc

c. 專業選修：42 學分 / 42 credits of professional elective subjects/42 tín chỉ về các môn học

chuyên ngành tự chọn.

d.通識課程：4 學分 / 4 credits of General Education Courses/4 tín chỉ của Các khóa học giáo dục đại cương

B.資訊工程系智慧科技應用組 Intelligent Technology Application Division, Department of Computer Science and Information Engineering/ Khoa Khoa học máy tính và Kỹ thuật thông minh

畢業學分：至少需取得 128 學分方可畢業，其中包括：

Graduation credit requirements: at least 128 credits are required to graduate, including:

Yêu cầu tín chỉ tốt nghiệp: ít nhất 128 tín chỉ để được tốt nghiệp, bao gồm:

a.共同必修：22 學分/ 22 credits of core general subjects/22 tín chỉ các môn học cốt lõi

b.專業必修：57 學分 / 57 credits of required major subjects/57 tín chỉ về các môn học chuyên ngành bắt buộc

c.專業選修：45 學分 / 45 credits of professional elective subjects/45 tín chỉ về các môn học chuyên ngành tự chọn.

d.通識課程：4 學分 / 4 credits of General Education Courses/4 tín chỉ của Các khóa học giáo dục đại cương

(2)各年級各學期修習學分數規定：

Requirements for the credits of each grade and semester:

Các yêu cầu về số tín chỉ của mỗi lớp của mỗi kỳ:

A.一~二年級：14~25 學分。For freshman and sophomore: 14 to 25 credits.

Năm nhất đến năm hai: 14~25 tín chỉ.

B.三年級：14~25 學分。 / For junior: 14 to 25 credits. / Năm ba: 14~25 tín chỉ.

C.四年級：9~25 學分。 / For senior: 9 to 25 credits. / Năm tư: 9~25 tín chỉ.

(3)校外實習須符合「南亞技術學院學生校外實習課程實施要點」據以認定實習成績。

Off-campus internships must comply with the " Implementation Directions of Off-campus Internship Programs for Nanya Institute of Technology " to determine the internship results.

Các hoạt động thực tập ngoài trường phải phù hợp với “Những điểm chính của việc thực hiện các khóa học thực tập ngoài trường của sinh viên trường Học viện Công nghệ Nam Á” theo đó để quyết định thành tích thực tập.

8. 甄選方式/ Selection Method/ phương pháp lựa chọn

(1)以書面資料審查及面試為主

The review is through written materials and interview.

Chủ yếu dựa trên việc xem xét hồ sơ bằng văn bản và phỏng vấn.

(2)成績採計項目及評分：書面資料審查 40 分、面試 60 分，總分為 100 分

Evaluation and scoring:

Written document review: 40 points. Interview: 60 points. Total score: 100 points.

Đánh giá điểm : 40 điểm cho phần xét duyệt hồ sơ, 60 điểm cho phần phỏng vấn, tổng điểm là 100 điểm.

9. 錄取標準/ Admission Criteria/ tiêu trí tuyển sinh

- (1) 書面審查：40%(含應繳交資料、在校成績，華測證明(TOCFL)及其他有利證明等，資料審查 60 分以上為通過，通過者始可參加面試。)

Written review: 40% (Including required submission materials: Academic transcripts, Chinese language proficiency Certificates (TOCFL), and other valid supporting documents. Students must achieve a score of 60 or above in the document review process to pass; only those who pass are eligible to proceed to the interview stage.)

Đánh giá bằng văn bản: 40% (Bao gồm các hồ sơ phải nộp: Bảng điểm kết quả học tập tại trường, chứng chỉ năng lực Hoa ngữ (TOCFL), và các giấy tờ khác còn trong thời gian hiệu lực. Hồ sơ sinh viên phải đạt đủ 60 điểm trở lên mới được xem là thông qua, và chỉ những sinh viên đạt đủ điều kiện mới có thể tham gia phỏng vấn.)

- (2) 面試:60%(含華語口語能力(儀態)、留學動機、學習態度、個人特質(品德)、生涯規劃及來台灣工作經驗等)

Interview: 60% (Chinese oral proficiency (demeanor), motivation for studying abroad, learning attitude, personal traits (character), career planning, and work experience in Taiwan.)

Phỏng vấn trực tiếp: 60% (Khả năng giao tiếp tiếng Hoa (tác phong), động lực du học, thái độ học tập, tố chất cá nhân (phẩm hạnh), kế hoạch định hướng và kinh nghiệm làm việc tại Đài Loan.)

- (3) 書面審查與面試：合計總分達 70 分以上。

Written document review and interview: total score is more than 70 points.

Xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn trực tiếp: tổng số điểm đạt từ 70 trở lên

- (4) 在校成績：高中平均成績達 6.0 或 GPA2.0 以上。

School performance: high school average grade above 6.0 or GPA 2.0.

Thành tích học tập: điểm trung bình cấp 3 trên 6.0 or GPA 2.0

- (5) 財力證明：USD 3,000 (或等額當地貨幣) 以上。

Financial Certificate: USD 3,000 (or equivalent local currency) or above.

Chứng minh tài chính: 3000 USD trở lên.

- (6) 年齡：不逾 24 歲。

Age: not more than 24 years old.

Độ tuổi : không quá 24 tuổi.

- (7) 成績相同者，以高中總平均成績高者排序在前。

If scores are tied, ranking is based on higher high school average.

Nếu điểm bằng nhau, xếp hạng theo điểm trung bình của trung học phổ thông cao hơn.

- (8) 系科錄取名額依據簡章公告。

The admission quota for each department/program is announced according to the prospectus.

Chỉ tiêu tuyển sinh của từng khoa/ ngành được công bố theo cẩm nang tuyển sinh.

10. 放榜及申訴程序/ Admission Results&Applicants Complaints and Handling/ Kết quả tuyển sinh và Thủ tục kháng nghị

(1)放榜 / Admission Results / Kết quả tuyển sinh

項目/ Items/ Hạng mục	秋季班/ Fall Semester/Kỳ mùa thu 春季班/ Spring Semester/ Kỳ mùa xuân
公告錄取名單 Admission Results Posted on the NANYA Website Kết quả được đăng trên trang web của trường	秋季班：2026年07月30日 春季班：2026年12月18日 Fall semester : Beginning of July, 30 th 2026 Spring semester : Beginning of December, 18 th 2026 Kỳ mùa thu: Ngày 30 tháng 07 năm 2026 Kỳ mùa xuân: Ngày 18 tháng 12 năm 2026
寄發錄取 Acceptance Letters Sent to Applicants Thư chấp nhận sẽ được gửi đến sinh viên	秋季班：2026年08月01日至8月28日 春季班：2026年12月21日至12月31日 Fall semester : Beginning of from August, 01 st 2026 to August, 28 th 2026 Spring semester : Beginning of December, 21 st 2026 to December, 31 st 2026 Kỳ mùa thu: Ngày 01 đến ngày 28 tháng 08 năm 2026 Kỳ mùa xuân: Ngày 21 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026
<p>【註】錄取名單公告於本校國際合作處網頁，入學通知單則以電子郵件或 DHL、FedEx 等快遞郵件寄發。</p> <p>Please note: The admission list will be announced on the Office of International Cooperation’s website, and the admission notices will be sent via email or courier services such as DHL or FedEx.</p> <p>[Lưu ý] Danh sách nhập học được công bố trên trang web của phòng hợp tác quốc tế của trường Nam Á. Thông báo nhập học được gửi qua thư điện tử hoặc chuyển phát nhanh như DHL hoặc FedEx.</p>	

(2)申訴程序/ Appeal procedure / Thủ tục kháng nghị

考生對考試結果有疑義者或如有違反性別平等原則，應於放榜後 10 日內，以書面載明下列各款向招生委員會提出申訴(即以 E-MAIL 或傳真寄至本校國際合作處，逾期不受理)
Applicants who have doubts about the test results or violation of the gender equality should submit a complaint to the Admissions Committee with the following paragraphs in writing within 10 days after the result publication is released (ie E-MAIL or fax to the International Cooperational Office of the Nanya, Overdue will not be accepted).

Học sinh dự thi có nghi ngờ về kết quả hoặc cảm thấy bị vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới, vui lòng sau khi ra kết quả trong vòng 10 ngày, viết ra những mục sau để khiếu nại với Ban Tuyển Sinh (E-MAIL hoặc fax đến Văn phòng các vấn đề quốc tế và xuyên eo biển của trường chúng tôi, quá hạn sẽ không được chấp nhận.)

A.姓名、性別、報考系所、住址、聯絡電話、申訴日期，敘明疑義之具體理由與佐證資料。
Name, gender, application department, address, contact number, date of appeal, stating the specific reasons for the doubt and supporting information.

Họ tên, giới tính, nơi báo danh, địa chỉ, số điện thoại liên lạc, ngày khiếu nại, trình bày cụ thể về các lý do nghi ngờ và các thông tin hỗ trợ.

B. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理

Appeals of candidates will not be accepted in one of the following circumstances:

Đơn khiếu nại của học sinh dự thi, nếu trong những hoàn cảnh dưới đây sẽ không được chấp nhận:

a. 於招生有關法令或招生簡章已有明確規範者

Those clearly stated in the relevant enrollment laws or enrollment handbook.

Những người có quy định rõ ràng trong luật tuyển sinh liên quan hoặc hướng dẫn tuyển sinh

b. 逾申訴期限或申訴人不適格者。

The deadline for appeal has expired or the appellant is not qualified.

Thời gian khiếu nại đã quá hạn hoặc thí sinh khiếu nại không đủ tiêu chuẩn.

前項考試疑義，得由承辦單位依權責或經招生委員會議決後，於1個月內函覆考生。

For any doubts about the examination in the preceding paragraph, the organizer may reply to the candidates within one month in accordance after the admissions committee has resolved it.

Đối với bất kỳ nghi ngờ nào về kỳ thi nêu trên, BTC có thể trả lời thí sinh trong vòng một tháng theo quyền hạn và trách nhiệm của họ hoặc sau khi hội đồng tuyển sinh đã giải quyết xong.

※為維護考試之客觀與公平，恕不受理考生要求重新評閱書面審查。

※In order to maintain the objectivity and fairness of the exam, candidates will not be accepted for re-evaluation of written reviews.

※Để giữ được tính khách quan, công bằng của kỳ thi, thí sinh không được phúc khảo các bài phúc khảo bằng văn bản.

11. 報到及註冊入學/ Registration/ Đăng ký nhập học

- (1) 新生應依錄取通知之規定辦理報到及註冊手續，並繳驗護照、經我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書、成績單及健康檢查正本(檢驗後歸還)，始得註冊入學。

New Student Confirmation Form must, prior to the date specified in the acceptance letter, come to the university in order to register. At that time, students will need to show their passport, diploma, transcripts and health certificate (originals) officially verified by Taiwanese overseas representative office, or verified by an institute established or appointed by, or through a private agency commissioned by, the Executive Yuan. (Please note: photocopied documents will not be accepted; all original documents will be returned after inspection).

Tân sinh viên đăng ký theo yêu cầu của thông báo nhập học, nộp hộ chiếu, bằng tốt nghiệp được chứng nhận bởi Văn phòng văn hóa đài Bắc, tổ chức được thành lập hoặc chỉ định. Bảng điểm gốc và kiểm tra sức khỏe (trả lại sau khi kiểm tra), cần đăng ký để nhập học.

- (2) 考生錄取後未能依規定時間註冊入學者，須於上課開始日前，申請保留入學資格，經學校核准後，始可於次學年度申請辦理入學。

Admitted students who are unable to register by the registration deadline must apply for an admission status extension before the first day of class. With an approved extension, the student may begin procedures for entering the University the following academic year.

Nếu các sinh viên không kịp đăng ký trong thời gian quy định, phải nộp đơn xin bảo lưu trước ngày bắt đầu đi học, sau khi được trường chấp thuận, sinh viên đó có thể đăng ký nhập học vào kỳ sau hoặc năm sau.

12. 授課語言 / Language of instruction / Ngôn ngữ giảng dạy

(1) 華語 / Chinese / Tiếng Trung 。

(2) 學生須於第一學年結束前通過華語文能力測驗 A2 級(含)以上，如未能通過華語文能力 A2 級(含)以上測驗者，則學校應逕予退學。 / Students must pass the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) at level A2 or above by the end of the first academic year, If fail to pass the TOCFL proficiency test of level A2 or above, the school will drop the student. / Trước khi kết thúc năm nhất sinh viên cần thi đậu A2 trở lên (bao gồm A2) trong kì thi năng lực tiếng trung. Nếu những sinh viên không thông qua kì thi năng lực tiếng Hoa A2 trở lên (bao gồm A2), nhà trường sẽ trực tiếp xử lý buộc thôi học

13. 學雜費、獎助學金及其他費用 / Tuition Fees and Scholarship Other fees/ Học phí và lệ phí và học bổng Các khoản phí khác

(1) 學雜費

115學年度學雜費收費標準尚未定案，僅提供114學年度學雜費收費標準（如下表）作參考。

There has not yet been a finalized tuition fee schedule for 2026, so the 2025 schedule is provided here for reference only (table below).

Hiện vẫn chưa có mức thu học phí chính thức cho năm 2026, mức thu học phí năm 2025 được cung cấp chỉ để tham khảo (bảng bên dưới).

系所 / Department / Học viện	費用 Fees / Semester (1US\$=31NT\$) Học phí	學雜費 Tuition fees Học phí và tạp phí 大學部 Undergraduate Hệ Đại học
	機械工程系 / Department of Mechanical Engineering / Khoa Kỹ thuật Cơ khí	
資訊工程系智慧科技應用組 / Intelligent Technology Application Division, Department of Computer Science and Information Engineering / Khoa Kỹ thuật Thông tin nhóm ứng dụng Công nghệ Thông minh		NT\$51,556
備註 / Remarks : 書籍費依照所修習的課程與出版商的訂價而有不同。 Book costs may vary from program to program. Chi phí sách có thể thay đổi tùy theo chương trình học		

(2) 獎助學金: Scholarships Học bổng

學制區分 Program Chương trình	學雜費減免 Tuition & Miscellaneous Fee Exemption Miễn học phí và các loại phí khác	住宿費優惠 Accommodation Discount Miễn giảm KTX	獎助學金 Scholarship Học bổng
國際學生產學 合作專班 Industry- Academia Collaboration Program Chương trình liên kết doanh nghiệp Vừa học vừa làm	第 1 學年第 1 學期 15,000 元 The first semester of the first academic year 15,000 TWD reduction in tuition and miscellaneous fee Giảm 15,000 TWD học phí & tạp phí vào học kì thứ nhất của năm học thứ nhất.	第 1 學年第 1 學期 11,000 元 The first semester of the first academic year: a 11,000 TWD dormitory fee subsidy is provided. Học kì thứ nhất của năm học thứ nhất: Miễn giảm 11,000 TWD cho phí kí túc xá.	第 1 學年第 2 學期通過華語文能力 測驗 A2 級以上獎學金 15,000 元 Students who pass the TOCFL Level A2 or higher in the second semester of their first year are eligible for a 15,000 NTD scholarship. Học kì thứ hai của năm học thứ nhất: Giảm 15,000 TWD học phí & tạp phí cho sinh viên vượt qua kì thi kiểm tra năng lực tiếng hoa cấp độ A2 trở lên.
<p>備註:</p> <ol style="list-style-type: none"> 每學期均需完成註冊程序；前一學期缺曠課達 1/9(含)以上者或操行成績未達 80 分者不得申請獎助學金。 獎助學金發放方式依照本校「115 學年度入學境外生獎助學金發放辦法」辦理。 <p>Notes :</p> <ol style="list-style-type: none"> The registration process needs to be completed each semester; those who were absent from classes for more than 1/9 (inclusive) of the previous semester or whose conduct score fell below 80 will not be allowed to apply for scholarships. The disbursement of scholarships shall be handled in accordance with the university's "Regulations for the Provision of Financial Assistance to International Students for the 2026-2027 Academic Year". <p>Lưu ý:</p> <ol style="list-style-type: none"> Quá trình đăng ký cần phải được hoàn tất vào mỗi học kỳ; những sinh viên có số giờ nghỉ học quá 1/9 (bao gồm) trong học kỳ trước hoặc có điểm rèn luyện dưới 80 điểm sẽ không được phép đăng kí nộp đơn xin học bổng. Phương thức cấp phát học bổng sẽ được thực hiện theo "Quy định về việc hỗ trợ cấp phát học bổng cho sinh viên quốc tế nhập học năm 2026" của nhà trường. 			

(3)其他費用 Other fees Các khoản phí khác

項目 Description Hạng mục	金額 Fee Phí (NT\$)	備註 Note Ghi chú
宿舍押金 Accommodation Deposit Tiền đặt cọc chỗ ở	1000	完成離宿驗收後，可申請退款 Reimburse the deposit in full if the room is in good condition during check-out. Hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc nếu phòng vẫn trong tình trạng tốt khi trả phòng.
傷病醫療保險費 Medical Insurance Fee Phí bảo hiểm y tế	3,000	新生第一學期須辦理；若未符合全民健保投保資格，第二學期須續保 Mandatory for new students. Students not eligible for National Health Insurance are required to continue the insurance in the second semester. Bắt buộc đối với sinh viên mới. Sinh viên không đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia phải tiếp tục tham gia bảo hiểm vào học kỳ thứ hai.
新生入學體檢費 Health Examination Khám sức khỏe	1,000- 1,500	註冊報到時辦理 Mandatory for new students during registration. Bắt buộc đối với sinh viên mới khi đăng ký.
臺灣居留證 ARC (Taiwan Resident Certificate) Thẻ Cư trú	1,000	每一年須申請辦理一次證件更新 Renew once a year. Gia hạn một lần mỗi năm.
工作證 Work Permit Giấy phép lao động	100	每年換一次 It must be renewed every year. Gia hạn hàng năm.
全民健保費 National Health Insurance Bảo hiểm y tế quốc gia	4,956	符合條件之學生，須依規定辦理，由學校代收每一學期保費 Students who are eligible must follow the regulations to register National Health Insurance and the school will collect the premium on their behalf each semester. Sinh viên đủ điều kiện phải tuân thủ các quy định để đăng ký Bảo hiểm y tế quốc gia và nhà trường sẽ thu phí bảo hiểm thay mặt sinh viên vào mỗi học kỳ.
寒假或暑假宿舍費 Dormitory Fee for Summer/Winter Vacation Phí ký túc xá cho kỳ nghỉ hè/đông	100	以天計費，以學生實際入住天數計費 Charges are calculated on a day basis, subject to the actual number of days a student resides. Phí được tính theo ngày, tùy thuộc vào số lượng sinh viên thực tế ở ký túc xá.
<p>註 1：費用為預估金額，實際金額以學生個人實際情況而不同。 Note 1: The fees are estimated amounts. The actual amount may vary subject to individual needs. Lưu ý 1: Phí chỉ là số tiền ước tính. Số tiền thực tế có thể thay đổi tùy theo nhu cầu của từng cá nhân.</p>		

- (4) 學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至少六個月，並經駐外館處認證且得於臺灣使用之健康保險。

Until they are eligible to enroll in the National Health Insurance Program, international students should purchase their own health insurance (for the first six months of their stay in R.O.C). Overseas insurance should be certified by Taiwanese overseas representative office in the student's home country or the nearest R.O.C overseas representative office.

Khi đăng ký nhập học, sinh viên phải được mua bảo hiểm nước ngoài được bảo hiểm ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh và được chứng nhận bởi văn phòng thường trú và được sử dụng tại Đài Loan.

- (5) 國際學生在臺取得居留證後並連續居住滿六個月，始可加入全民健保。

Until International Students are eligible to enroll the National Health Insurance Program, international students have to get Alien Residence Certificate (ARC) and then live in R.O.C continuously for six months.

Sinh viên quốc tế đã có giấy phép cư trú tại Đài Loan và đã sống sáu tháng liên tiếp có thể tham gia Bảo hiểm y tế quốc gia.

- (6) 國際學生於入臺前若未投保健康保險，可洽本校國際合作處協助在臺投保健康保險。

Please check with the International Cooperational Office for information regarding the medical insurance (Foreign Student Health Insurance).

Nếu sinh viên quốc tế không đăng ký bảo hiểm y tế trước khi nhập học đại học, sinh viên đó có thể liên hệ với văn phòng hợp tác quốc tế của trường đại học để họ giúp mua bảo hiểm y tế tại Đài Loan.

14. 其他注意事項/ Other Issues/ Những chú ý khác.

- (1) 報名時繳交之「畢業證書」，除海外臺灣學校所發外，其他應依教育部「國外學歷查證認定作業要點」之規定辦理。

Except for diplomas issued by Overseas Taiwanese high schools, diplomas submitted for application review shall first be authenticated in accordance with the regulations promulgated by the Ministry of Education.

"Giấy chứng nhận tốt nghiệp" được trao tại thời điểm đăng ký sẽ được xử lý theo "Các điểm chính để xác minh bằng cấp học vấn nước ngoài" của Bộ Giáo dục, ngoại trừ các trường do các trường Đài Loan ở nước ngoài cấp.

- (2) 入學許可並不保證簽證之取得，簽證須由我國外交部領事事務局或駐外館處核發。

Acceptance letters or admission notices do not guarantee visa issuance. Visas are approved by the Ministry of Foreign Affairs or R.O.C overseas representative office.

Giấy phép nhập học không đảm bảo được nhận visa. Visa phải được cấp bởi Cục Lãnh sự của Bộ Ngoại giao Đài Loan hoặc Văn phòng văn hóa Đài Bắc.

- (3) 依行政院衛生署疾病管制局規定，自 2009 年 1 月起，凡申請來臺居留簽證，須檢具麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明。詳細資料請參閱外交部領事事務局網站 (<http://www.boca.gov.tw>)

According to regulations stipulated by the Center for Disease Control (CDC) (Department of Health, Executive Yuan), as of January 2009, those who apply for a resident visa must submit a medical report showing immunity to measles and rubella or proof of vaccination against measles

and rubella. For details, please refer to the Bureau of Consular Affairs (Ministry of Foreign Affairs) website: <http://www.boca.gov.tw>.

Theo quy định của Cục Kiểm soát Dịch bệnh thuộc Bộ Y tế Hành chính, kể từ tháng 1 năm 2009, tất cả các đơn xin thị thực cư trú đến Đài Loan phải được nộp kèm theo giấy báo hoặc giấy chứng nhận tiêm chủng dương tính với kháng thể sởi Đức. Thông tin chi tiết, vui lòng tham khảo trên trang web của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (<http://www.boca.gov.tw>)

- (4) 依菸害防治法規定，大專校院室內場所全面禁止吸菸；室外場所除吸菸區外，不得吸菸。

According to the Tobacco Hazard Control Act, smoking is prohibited in all indoor areas on the campus. Smoking in all outdoor areas is also prohibited, except in designated smoking areas.

Theo Luật Phòng chống và Kiểm soát Khói thuốc, hút thuốc bị nghiêm cấm ở những nơi bên trong của các trường cao đẳng và đại học, những nơi ngoài trời không được phép hút thuốc trừ khu vực hút thuốc.

- (5) 諮詢費、體檢費、機票費、學歷文件認證費、簽證費、語言培訓費等，依越南當地政府所擬規定標準，並獲得學生家長同意後，自行繳納予越南當地政府指定單位，代辦費用不超過美金 2000 元為合理範圍，提醒申請人自行注意考量。

Counseling fee, physical exam fee, air fare, the authentication fee of education background documents, visa fee, language training fee are in accordance with the rule of Vietnamese government, and are agreed upon and paid to the designated unit of the local government. Sensible Agency fee should not exceed 2000 USD, applicants should be aware.

Chi phí tư vấn, khám sức khỏe, vé máy bay, phiên dịch công chứng văn bản, visa, chi phí đào tạo ngôn ngữ, v.v. đều theo tiêu chuẩn quy định của chính quyền địa phương tại Việt Nam, đồng thời phải được sự đồng ý của phụ huynh, và đích thân nộp cho các đơn vị được chỉ định tại chính quyền địa phương ở Việt Nam. Chi phí dịch vụ nằm trong phạm vi cho phép là không được vượt quá 2000 USD, nhắc nhở thí sinh đăng ký dự tuyển cần phải tự chú ý xem xét.

- (6) 南亞技術學院並未委託或授權其他單位或個人處理招生相關業務或收取任何費用。

Nanya Institute of Technology has not authorized or collaborated with any person or group for international student recruitment and fee collection.

Trường Học viện Công Nghệ Nam Á không ủy quyền, không hợp tác với bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào thực hiện công tác tuyển sinh và không thu bất kỳ chi phí gì.

- (7) 本入學係依據本校學則及「南亞技術學院外國學生招生規定」辦理。

International student admissions are based on the Nanya Study Regulations and the NANYA Regulations Governing International Student Admissions.

Bộ Tuyển sinh dựa trên các quy tắc của trường và "Yêu cầu nhập học của sinh viên nước ngoài của Học viện Công Nghệ Nam Á"

- (8) 「南亞技術學院外國學生招生規定」係依據教育部「外國學生來臺就學辦法」所訂定，辦法若經修正，將以教育部公告為準。

The NANYA Regulations Governing International Student Admissions are established in accordance with the Ministry of Education (MOE) "Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in R.O.C." If MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.

Yêu cầu nhập học của Học viện Công nghệ Nam Á dành cho sinh viên nước ngoài dựa trên "Các biện pháp cho sinh viên nước ngoài học tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục. Nếu phương pháp này được sửa đổi, nó sẽ phải tuân theo thông báo của Bộ Giáo dục.

(9) 本簡章若有未盡事宜，依相關法令規定及本校審查會議決議辦理。

Any application matters not stipulated here shall be handled in accordance with NANYA regulations and Admissions Committee decisions.

Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được đề cập trong tập tài liệu này, chúng sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan và nghị quyết của cuộc họp tổng kết của trường.

II. 招生系規定事項/ Additional Requirements/ Quy chế tuyển sinh

1. 本校 2026 年 2 班產學合作國際專班，分別為機械工程系、資訊工程系智慧科技應用組各 1 班。

Our school has 2 international classes for industry-university cooperation in 2026, including 1 class each from the Department of Mechanical Engineering and 1 class from the Department of Information Engineering's Smart Technology Application Group.

Trong năm 2026, trường chúng tôi có 2 lớp Hệ Vừa học vừa làm, bao gồm 1 lớp Khoa Kỹ thuật Cơ khí, 1 lớp Khoa Kỹ thuật Thông tin nhóm Ứng dụng Công nghệ Thông minh.

招生名額與國家/ Admissions Quota&Countries./ Số lượng chiêu sinh và quốc gia

系/Departments / Khoa	學士班 Bachelor's Degree Program Chương trình đại học	國家 Countries / Quốc gia
機械工程系 Department of Mechanical Engineering Khoa Kỹ thuật Cơ khí	40	越南 Vietnam
資訊工程系智慧科技應用組 Intelligent Technology Application Division, Department of Computer Science and Information Engineering Khoa Kỹ thuật Thông tin nhóm Ứng dụng Công nghệ Thông minh	40	越南 Vietnam
合計招生名額 Admissions Quota Tổng số sinh viên	80	越南 Vietnam

2.各系規定繳交資料說明如下：

Additional required documents for individual programs are listed below:

Các yêu cầu về tài liệu của từng Khoa như sau:

招生系科名稱 Names of Admission Departments and Programs Tên các khoa và ngành tuyển sinh.	機械與工程系 Department of Mechanical Engineering / Khoa Kỹ thuật Cơ khí	資訊工程系智慧科技應用組/ Intelligent Technology Application Division, Department of Computer Science and Information Engineering/ Khoa Kỹ thuật thông tin nhóm Ứng dụng Công nghệ Thông minh
學位/ Degree /hệ	學士班/Bachelor's/ Đại học	
應繳交資料 Information to be submitted Tài liệu cần nộp	1.基本中文能力證明 (華語測驗至少 A1 級或 120 小時華語學習證明)Basic Chinese proficiency certificate(at least TOCFL A1 level or proof of 120 hours of Chinese language study) chứng chỉ tiếng Trung cơ bản (chứng chỉ ít nhất phải đạt A1 hoặc có giấy chứng nhận đã học tiếng Trung 120 tiếng) 2.高中 3 年成績證明/3 years'High School Transcript/ Bảng điểm 3 năm cấp 3 3.其他有助於審查之資料/Other supplementary materials helpful for review. /Các giấy tờ có liên quan	
Website: https://web.nanya.edu.tw/ico/ Phone:+886-3-4361070ext.2132、8714、8404 E-mail: ico@nanya.edu.tw		

3. 專科以上學校學雜費退費基準表/

Tuition and miscellaneous fee refund standard table for colleges and above / Biểu mẫu hoàn trả học phí và lệ phí cho các Trường Cao đẳng trở lên

專科以上學校學雜費退費基準表

學生休、退學時間	學費、雜費退費比例	備註
一、開學日後 2 週內 (依學校行事曆) 辦理休、退學者	免繳費，已收費者，全額退費	請先至教務處辦理休退學
二、上課後未逾學期三分之一 (依學校行事曆計算) 而申請退、休學者	所繳學、雜各費退還三分之二	
三、上課後逾學期三分之一，未逾學期三分之二者申請休、退學者	所繳學費、雜費退還三分之一	
四、於上課 (開學) 日 (包括當日) 之後逾學期三分之二申請休、退學者	所繳學費、雜費，不予退還	
備註： 一、表列註冊日、上課 (開學) 日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。 二、學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生 (或家長) 向學校教務處正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復 (訴) 而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。 三、休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。 四、各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。 五、本退費基準表依據教育部於中華民國 106 年 4 月 19 日以臺教高 (一) 字第 1060047866B 令修正發布之「專科以上學校學雜費收取辦法」施行。		

Tuition and Miscellaneous fee Refund standard table for Colleges and above

For students to take leave and withdraw from school	Tuition and Miscellaneous fee refund ratio	Remark
1. Students who apply for leave of absence or withdrawal within 2 weeks after the start of school (according to the school calendar)	No fees are required. If fees have been paid, a full refund will be given	Please proceed to the Office of Academic Affairs to process your suspension or withdrawal
2. Students who apply for withdrawal or leave of absence within one third of the semester (calculated according to the school calendar)	Two-thirds of tuition and miscellaneous fees paid will be refunded	
3. Students who apply for leave of absence or withdrawal after one-third of the semester but before two-thirds of the semester have finished classes	One third of tuition and miscellaneous fees paid will be refunded	
4. Students who apply for leave of absence or withdrawal more than two-thirds of the semester after the first day of class (including the first day)	Tuition and miscellaneous fees paid are non-refundable	
<p>Remark:</p> <p>1. The listed registration date, class (start) day and semester calculation shall be determined according to the calendar officially announced by each school; if the school has not specified the registration date, the registration fee deadline shall be the registration date.</p> <p>2. For students who apply for suspension of study or voluntarily withdraw from school, the date of suspension or withdrawal shall be based on the date when the student (or parent) formally submits the application for suspension or withdrawal to the Office of Academic Affairs. For students who are ordered to withdraw from school, the date of withdrawal shall be determined by the school. The day when the withdrawal notice is delivered is the base date for calculation. However, for those who continue to attend school due to filing a withdrawal appeal (appeal), the actual date of departure from school will be used as the base date for calculation.</p> <p>3. Students who leave or withdraw from school should complete the procedures for leaving school within the time limit specified by the school; if the relevant procedures are delayed due to factors that can be attributed to the student, the actual date of leaving school will be the base date for calculation.</p> <p>4. Each school shall not collect any fees in advance before the start date of the semester as specified in the school calendar.</p> <p>5. This table of refund standards is implemented according to the "Measures for collecting tuition and fees for Colleges and above" issued by the Ministry of Education on April 19, 2017, by the Taiwan College of Education. Loan (1) amended and issued No. 1060047866B.</p>		

Biểu mẫu hoàn trả học phí và lệ phí cho các Trường Cao đẳng trở lên

Thời gian sinh viên nghỉ, thôi học	Tỷ lệ hoàn trả học phí và lệ phí	Ghi chú
1. Học sinh nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học trong vòng 2 tuần sau khi bắt đầu năm học (theo lịch học của trường)	Không cần phải trả bất kỳ khoản phí nào. Nếu đã thanh toán phí, chúng tôi sẽ hoàn lại toàn bộ tiền	Vui lòng đến Phòng Đào tạo để làm thủ tục bảo lưu hoặc thôi học
2. Sinh viên nộp đơn xin thôi học hoặc xin nghỉ học trong vòng một phần ba học kỳ (tính theo lịch học của trường)	Hai phần ba học phí và các loại phí khác đã nộp sẽ được hoàn lại	
3. Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc thôi học sau một phần ba học kỳ nhưng chưa hoàn thành được hai phần ba học kỳ	Một phần ba học phí và các khoản phí khác đã nộp sẽ được hoàn lại	
4. Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc rút lui quá hai phần ba học kỳ sau ngày học đầu tiên (bao gồm cả ngày đầu tiên)	Học phí và các khoản phí khác đã thanh toán không được hoàn lại	
<p>Ghi chú :</p> <p>1. Cách tính ngày đăng ký, ngày học (khai giảng), học kỳ... được xác định theo lịch do từng trường công bố chính thức, trường hợp nhà trường không quy định ngày đăng ký thì thời hạn đăng ký và nộp tiền là ngày đăng kí.</p> <p>2. Đối với học sinh xin nghỉ học hoặc tự nguyện thôi học, thời gian dừng hoặc buộc thôi học được tính từ ngày học sinh (hoặc phụ huynh) chính thức nộp đơn xin nghỉ hoặc thôi học đến Phòng Đào tạo của nhà trường; đối với trường hợp bị nhà trường thôi học, ngày gửi thông báo rút tiền được tính từ ngày nhà trường thông báo thôi học. Tuy nhiên, đối với những học sinh tiếp tục ở lại trường do có đơn (khiếu nại) xin thôi học thì ngày nghỉ học thực tế sẽ được lấy làm ngày cơ sở tính toán.</p> <p>3. Học sinh bị đình chỉ hoặc thôi học cần làm thủ tục nghỉ học trong thời hạn do nhà trường quy định; nếu các thủ tục liên quan bị chậm trễ do các yếu tố liên quan đến học sinh thì ngày nghỉ học chính thức sẽ được lấy làm ngày nghỉ học.</p> <p>4. Nhà trường không được thu trước bất kỳ khoản phí nào trước ngày khai giảng học kỳ đã ghi trong lịch học của nhà trường.</p> <p>5. Bảng tiêu chuẩn hoàn trả này được thực hiện theo "Biện pháp thu học phí và lệ phí đối với các Trường Cao đẳng trở lên" do Bộ Giáo dục ban hành ngày 19 tháng 4 năm 2017, do Trường Cao đẳng Giáo dục Đài Loan (1) sửa đổi và ban hành Số 1060047866B. from school will be used as the base date for calculation.</p>		

III. 附件資料 Appendix

附表 1 Appendix 1 Phụ lục 1

南亞技術學院產學合作國際專班學生繳交資料紀錄表 Application Checklist/ Danh sách kiểm tra hồ sơ

申請班別 Program to Apply / Xin nộp vào khoa: _____

中文姓名 Full name in Chinese/ Tên tiếng trung : _____

英文姓名 Full name in English/ Tên tiếng anh : _____

聯絡電話 Telephone/ Số điện thoại : _____ E-mail : _____

應繳交資料(提出申請表時請自行勾選下列已繳交項目)：

Required documents for application (Please place a check mark ✓ in the box provided)

Các giấy tờ cần nộp hồ sơ (hãy đánh dấu vào các mục trên)

繳交註記 Check Mark Ghi chú đã nộp	項目 Items/ Hạng mục	數量 Quantity Yêu cầu
	1. 繳交資料紀錄表 Application Checklist/ Danh sách hồ sơ	1
	2. 入學申請表 Completed application form/ Mẫu đăng kí	1
	3. 護照影印本或其他國籍證明文件 Copy of passport (front page) or other equivalent verification of nationality. Bản sao hộ chiếu(mặt trước) hoặc các giấy tờ liên quan	1
	4. 具結書 Declaration/ Bản cam kết	1
	5. 畢業證書影本一份 (附經公證之中文或英文譯本) One photocopy of diploma (notarized copy of the translation in English or Chinese is necessary if the original diploma is not in English or Chinese.) Bản sao bằng tốt nghiệp(có dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung)	1
	6. 成績單影本一份 (附經公證之中文或英文譯本) One photocopy of transcript (notarized copy of the translation in English or Chinese is necessary if the original diploma is not in English or Chinese.) Bản sao bảng điểm(dịch sang tiếng anh hoặc tiếng trung)	1
	7. 財力證明書正本 Financial Statement Giấy chứng minh tài chính	1
	8. 華語文測驗 A1 級以上的證明影本 或 華語學習 120 小時證明 The certification of Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) A1 or certificate of completion for 120 hours of chinese language Study. Bản photo chứng chỉ thi tiếng trung (TOCFL) A1 trở lên hoặc giấy chứng nhận học tiếng Trung 120 tiếng.	1
	9. 健康體檢表正本 Original Health Checklist Giấy khám sức khỏe	1

※ 所有申請文件一律不退還，請自行保留備份。

None of the application documents will be returned. If required, please make copies for your own records.

Tất cả các tài liệu của sinh viên sau khi nộp sẽ không được trả lại, xin vui lòng giữ bản sao lưu của bạn.

南亞技術學院
115 學年度產學合作國際專班入學申請表
Nanya Institute of Technology Application Form for the Industry-University
Collaboration International Class in 2026-2027 Academic Year

Học viện Công nghệ Nam Á
Hướng dẫn tuyển sinh lớp chuyên ban hợp tác Quốc tế năm học 2026-2027

※請務必先到網址完成填寫報名表

※Please go to the website to complete the registration form first

Vui lòng vào trang web và hoàn thành mẫu đăng ký trước

<https://web.nanva.edu.tw/ico/enroll.htm>

申請人請詳細閱讀，並以正楷填寫清楚

※Please read carefully and fill out the application form clearly in print.

(Người đăng ký vui lòng đọc kỹ và điền thông tin chính xác)

1. Personal Information 個人資料 (Thông tin cá nhân)

Applicant's Name 申請人姓名 Người nộp đơn	Chinese (If applicable) 中文(Tên tiếng trung)				Please Attach a recent photograph here Dán ảnh 在此黏貼最近相片 (1"x2")
	English (Tên tiếng anh)				
	(Surname)		(Given Name)		
※Please fill out your Chinese name, if available. 如有中文名字請填入 (hãy điền tên tiếng Trung, nếu có) ※Please fill out your English name as appeared in the passport. 依護照姓名填寫 (hãy điền tên tiếng Anh có trên hộ chiếu)					
Date of Birth 出生日期 Ngày tháng năm sinh	Month 月 /Date 日 /Year 年 Tháng/ ngày/ năm	Birth Country 出生國家 Nơi sinh		Gender 性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> Male 男 (nam) <input type="checkbox"/> Female 女 (nữ)
Nationality 國籍 Quốc tịch			Passport/ID Number 護照號碼/身分證號碼 Số hộ chiếu/CCCD		
Mailing Address 通訊地址 Địa chỉ nhà			Permanent Address 永久地址 Địa chỉ thường trú		
E-mail 電子郵件			Home Country Telephone 母國電話 Số ĐT tại quốc gia của bạn.	+()	
Applicant's Father 申請人父親 Tên bố	Name 姓名 tên		Nationality 國籍 Quốc tịch		
Applicant's Mother 申請人母親 Tên mẹ	Name 姓名 tên		Nationality 國籍 Quốc tịch		
Contact Person in Taiwan 在臺聯絡人 Người liên lạc tại Đài Loan	Name 姓名 tên		Relationship with Applicant 與申請人關係 Mối quan hệ		
	E-mail 電子郵件		Telephone 電話 Số điện thoại		

2. Your Priority choosing the programs (Institute)/擬申請就讀之系所及學位志願排序 / Thứ tự lựa chọn các chương trình và nguyện vọng cấp bằng mà bạn dự định đăng ký

請填入 1~2 來表示您對於下列科系的志願順序 1 表示首要，2 表示最後 Please fill in 1~2 to indicate your order of application for the following departments: 1 means first, 2 means last Vui lòng điền từ 1 ~ 2 để cho biết thứ tự ứng tuyển của bạn cho các phòng ban sau: 1 nghĩa là đầu tiên, 2 nghĩa là cuối cùng	
Degree 學位 Hệ	<input type="checkbox"/> 機械工程系 Department of Mechanical Engineering/ Khoa Kỹ thuật Cơ khí <input type="checkbox"/> 資訊工程系智慧科技應用組 Intelligent Technology Application Division, Department of Computer Science and Information Engineering/ Khoa Kỹ thuật thông tin nhóm Ứng dụng Công nghệ Thông minh

3. Educational Background 教育背景 / Trình độ học vấn

Degree 學位	Name of School 學校名稱 Tên trường	City and Country 學校所在地 Thành phố	Major 主修學門 Khoa	Minor 副修學門 Ngành	Degree 學位 Trình độ	Date of Degree Granted 取得學位日期 Ngày cấp bằng
Secondary School 中等學校 Cấp II						
University / College 大學 / 學院 Đại học/ Cao đẳng						

4. Chinese Proficiency 中文語言能力 năng lực tiếng Trung

Have you learned Chinese? 是否學過中文? Bạn đã học tiếng trung bao giờ chưa	<input type="checkbox"/> Yes 是 (rồi) <input type="checkbox"/> No 否 (chưa)	If yes, how many years have you formally studied Chinese? 曾學習中文幾年? Nếu có, bạn đã học tiếng Trung bao lâu rồi?	
		If yes, where did you study Chinese? (high school, college, language institute)? 學習中文環境(高中、大學、語文機構) Nếu có, bạn đã học tiếng Trung ở đâu?	
Have you taken any Chinese proficiency tests? 您是否參加過中文語文能力測驗? Bạn đã bao giờ thi chứng chỉ tiếng trung chưa?	<input type="checkbox"/> Yes 是 (có) <input type="checkbox"/> No 否 (không)	If yes, what is the name of the test? 何種測驗? Nếu có, hãy cho biết bạn đã thi chứng chỉ loại nào?	
		Score 分數 (số điểm)	

5. Work Experience & Trainings 工作經驗及訓練 Kinh nghiệm làm việc và huấn luyện

是否有工作的經驗? Do you have any work experience or other trainings? Bạn có kinh nghiệm làm việc nào không?	<input type="checkbox"/> Yes 是 (có) <input type="checkbox"/> No 否 (không)	If yes, what's the name of the institution? 若是，請問服務機關為? Nếu có, Tên công việc	
		How long? 工作年限為? Thời gian làm bao lâu?	

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查查，保證誠實且正確無誤。

Tôi xác nhận rằng tất cả các thông tin trên đã được tôi điền và đã được kiểm tra cẩn thận để đảm bảo rằng nó là trung thực và chính xác.

申請人簽章/Applicant signature/ Chữ ký người làm đơn _____

日期/Date/ Ngày tháng _____

南亞技術學院產學合作國際專班學生具結書

Declaration

Học Viện Công Nghệ Nam Á, Bản Cam Kết Cho Sinh Viên Quốc Tế

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。
I hereby attest that I am qualified to apply for admission as an international student under the “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in R.O.C” as promulgated by the Ministry of Education, Republic of China (R.O.C).
Tôi cam kết tuân thủ các yêu cầu của Bộ Giáo dục của Đài loan về "Phương pháp cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan"
2. 本人保證符合以下其中之一：
I hereby attest that I fulfill one of the following conditions:
Tôi hứa sẽ tuân thủ theo những điều sau đây:
 - 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時亦不具僑生資格。
At the time of application, I am holding foreign nationality and have never held ROC nationality. Moreover, I do not have overseas Chinese student status.
Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa có quốc tịch Đài loan, và không áp dụng cho những người Hoa ở nước ngoài tại thời điểm nộp đơn.
 - 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外 6 年以上者，且未曾以僑生身份在臺就學，具未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
At the time of application, I am holding both foreign and ROC nationalities but have never been registered as part of a household in R.O.C. Moreover, I have been living abroad continuously for more than 6 years, have never studied as an overseas Chinese student in R.O.C and have not been approved for student status by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.
Người có quốc tịch nước ngoài và có quốc tịch Đài loan, ban đầu chưa có hộ khẩu ở Đài Loan và đã ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn và không đi học ở Đài Loan như một người Hoa ở nước ngoài.
Nó không được phân phối bởi Ủy ban tuyển sinh liên hợp ở nước ngoài trong năm hiện tại.
 - 具外國國籍，具曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿 8 年，並於申請時已連續居留海外 6 年以上者，且未曾以僑生身份在臺就學，具未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
I am holding foreign nationality and once had R.O.C nationality but have not been registered as part of household in R.O.C, as determined by the Ministry of Interior, for at least 8 years. I have been continuously living abroad for more than 6 years. Moreover, I have never studied as an overseas Chinese student in R.O.C and have not been approved for student status by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.
Những người có quốc tịch nước ngoài và có cả quốc tịch Đài loan đã mất 8 năm quốc tịch tại Đài loan tại thời điểm nộp đơn, và đã cư trú ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn và không ở Đài Loan như một người Hoa ở nước ngoài. Đi học, không được chấp nhận bởi Ủy ban tuyển sinh liên hợp nước ngoài trong năm hiện tại.

- 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿6年以上者。

I am holding foreign nationality and permanent residence status in Hong Kong or Macao, and no household registration in R.O.C, and have stayed in Hong Kong, Macao or overseas for more than 6 years at the time of application.

Người có Quốc tịch nước ngoài, nhưng thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao và không đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, những người đã ở Hồng Kông, Macao hoặc ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn

- 曾為大陸地區人民具外國國籍具未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外6年以上者。

Once a foreign nationality from the People Republic of China, I had not had a household registration in R.O.C, and have been living abroad for more than 6 years at the time of application.

Người có một quốc tịch Trung quốc đại lục, và không có hộ khẩu ở Đài Loan. Người đã sống ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn.

3. 本人所提供之最高學歷證明（申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書），在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

The diploma granted by the educational institution I last attended is valid and has been awarded legally in the country where I graduated. The certificate is comparable to that which is awarded by certified schools in R.O.C.

Trình độ học vấn cao nhất do người nộp đơn cung cấp (ứng viên nộp đơn xin học đại học cần cung cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc xin học thạc sĩ cần cung cấp bằng tốt nghiệp đại học) là hợp lệ và đã được trao hợp pháp tại quốc gia nơi tốt nghiệp. Chúng chỉ tương đương với chứng chỉ được trao bởi các trường được chứng nhận tại Đài Loan.

4. 本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實及取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

All of the documents provided (including diploma, passport and other relevant documents, original or copy) are valid. Should any documents be found to be invalid or false, my admission to NANYA will be revoked, and no proof of attendance will be issued.

Tất cả các tài liệu được cung cấp (bao gồm bằng tốt nghiệp, hộ chiếu và các tài liệu liên quan khác, bản gốc hoặc bản sao) là hợp lệ. Nếu bất kỳ tài liệu nào bị phát hiện là không hợp lệ hoặc giả mạo, sẽ hủy bỏ tư cách nhập học vào NANYA và không được cấp bất kỳ chứng chỉ học tập có liên quan.

5. 本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單(認證章)正本，始得註冊入學，屆時若未如期繳交，即由貴校取消入學資格，絕無異議。

At the time of registration, admitted applicants must provide the original academic degree diploma and transcripts verified by Taiwanese overseas representative office, or verified by an institute established or appointed by, or through a private agency commissioned by, the Executive Yuan. If the related certificates cannot be submitted on time, the admissions offer will be revoked.

Sau khi nhận được giấy báo nhập học, các ứng viên phải cung cấp bằng tốt nghiệp học vị bản gốc và bảng điểm được xác nhận bởi văn phòng đại diện của Đài Loan tại nước ngoài, hoặc được xác minh bởi một viện hành chính được thành lập hoặc chỉ định, hoặc thông qua một cơ quan tư nhân được ủy quyền bởi Hành chính viện của Đài loan. Nếu các chứng chỉ liên quan không thể nộp đúng hạn, đề nghị tuyển sinh sẽ bị thu hồi.

6. 本人不曾在台以外國學生身份完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。
I hereby certify that I did not complete a high school program in the ROC under international student status, and I have never been expelled from any university or college in the ROC.
Tôi xác nhận rằng tôi không hoàn thành chương trình trung học phổ thông ở ROC dưới danh nghĩa là học sinh quốc tế và tôi chưa bao giờ bị đuổi khỏi bất kỳ trường đại học hoặc cao đẳng nào ở ROC.
7. 本人瞭解「外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依南亞技術學院外國學生入學規定入學」。
I understand that foreign students who have been expelled from a university or a college in the Republic of China are not eligible to apply for admission. Violation of this policy will result in the immediate cancellation of my admission or revocation of my status as a registered student.
Tôi hiểu rằng sinh viên nước ngoài đã bị đuổi khỏi một trường đại học hoặc cao đẳng ở Đài Loan sẽ không đủ điều kiện để đăng ký nhập học. Vi phạm chính sách này sẽ dẫn đến việc hủy ngay lập tức việc nhập học của tôi hoặc hủy bỏ tư cách là một sinh viên đã đăng ký.
8. 簡章中文版與英譯版語意有所差異時，以中文版為主。
If there should be any discrepancy or contradiction between the Chinese and translated English versions, the Chinese version shall prevail.
Nếu có bất kỳ sự khác biệt hoặc mâu thuẫn nào giữa phiên bản tiếng Trung và bản dịch tiếng Anh, phiên bản tiếng Trung sẽ được áp dụng chính.
9. 學生於學習期間應取得華語文能力證書 A2(含)以上，如未能通過華語文能力 A2 級(含)以上測驗者，則學校應逕予退學。(一年級結束前需考取)
Student must obtain TOCFL level A2 or above, If students fail to pass the TOCFL proficiency test of level A2 or above, the school will drop the students. (Certificate should be obtained before the beginning of third semester of the first academic year.
Trong thời gian học tập, học sinh phải đạt Chứng chỉ năng lực tiếng Trung A2 trở lên (bao gồm A2). Nếu những sinh viên không thông qua kì thi năng lực tiếng Hoa A2 trở lên (bao gồm A2), nhà trường sẽ trực tiếp xử lý buộc thôi học (phải đạt được chứng chỉ sau khi kết thúc năm nhất)

上述所陳之任一事項同意授權本校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

I authorize Nanya Institute of Technology to verify the information provided above. If any document is found to be false after admission, I have no objection to being deprived of registered student status.

Tôi cho phép trường Học viện Công nghệ Nam Á xác minh thông tin được cung cấp ở trên. Nếu bất kỳ tài liệu nào bị phát hiện là giả sau khi nhập học, tôi không phản đối việc bị tước tư cách sinh viên đã đăng ký.

(Người nộp đơn ký tên và đóng dấu)

申請人 (具結人) 簽章

Applicant's Signature _____

(Ngày đăng ký)

申請 (具結) 日期

Application Date _____

南亞技術學院文件驗證切結書
Affidavit of Admissions Documents to be Verified
Học Viện Công Nghệ Nam Á Cam Kết Xác Nhận Tài liệu

外國學生申請入學，保證於報到註冊時補交下列文件 (International students register for admission, make sure to send the documents after registration) (Du học sinh đăng ký nhập học, bảo đảm gửi các tài liệu sau khi đăng ký)
I (tôi) _____ (Full Name) _____ applying for the (Trường muốn đăng ký) _____ (Program Name) _____

Please confirm the following items and place a check mark (v) next to those documents to be submitted.
 Vui lòng xác nhận các mục sau và đánh dấu kiểm (v) bên cạnh các tài liệu sẽ được nộp.

繳交註記 Check (v) Bảng liệt kê	項目 Items Mục
	經駐外單位驗證之國外最高學歷證件正本一份 One original highest educational diploma authorized by the R.O.C Overseas Representative Office. Bản gốc bằng tốt nghiệp học vị cao nhất được chứng thực bởi văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài
	經駐外單位驗證之最高成績證明正本一份 One original highest educational transcript authorized by the R.O.C Overseas Representative Office. Bảng gốc bảng điểm học vị cao nhất được chứng thực bởi văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài

若在報到時無法繳交經駐外單位驗證之學歷證明及成績單正本；本人願放棄錄取資格，絕無異議。
 (※中英文以外之語文，應附經驗證之中文或英文譯本)

Furthermore, at the time of registration I will present my original diploma and transcript to Nanya Institute of Technology. I understand that if I cannot submit the copies of the verified documents or the original diploma or transcript at the time of registration, my qualification for enrollment will be revoked.

(Note: if the original documents are not in English or Chinese, an English or Chinese translation notarized by Taiwanese overseas representative office is also required.)

Tại thời điểm đăng ký nhập học, tôi sẽ trình bản gốc bằng tốt nghiệp và bảng điểm của mình cho Trường Học viện Công nghệ Nam Á, Nếu tôi không nộp bản sao các tài liệu được công chứng, bằng tốt nghiệp bản gốc hoặc bảng điểm bản gốc tại thời điểm đăng ký, Tư cách tuyển sinh của tôi sẽ bị hủy.

(Chú ý: nếu bản gốc của văn kiện không phải là Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung, bản dịch bằng Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung phải được chứng thực bởi văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài)

切 結 人 簽 章 (Người cam kết ký tên và đóng dấu)
 Applicant's Signature _____

切結日期 (Ngày cam kết)
 Application Date _____

財力保證書

Financial Guarantee

Giấy Chứng Minh Tài Chính

本人 I Tôi	與被保證人 The applicant Người bảo lãnh	關係是 Relationship Quan hệ	
_____ (請填寫姓名 Full name Tên đầy đủ)	_____ (請填寫被保證人姓名 Warrantee Tên người bảo lãnh)	_____ (請填寫關係 Please fill in the relationship quan hệ của bạn)	

提出最近三個月內經金融機構開具之足夠在臺就學之財力證明影本一份，財力證明應有至少 6 個月之經常性財力 3,000 美金以上，且願擔保被保證人在南亞技術學院就學及生活所需一切費用支出。

hereby present the photocopy of a financial statement that demonstrates financial sustainability for studying in R.O.C of which should be at least 3,000 USD (issued by a financial institution within the past three months) to sustain at least 6 months of studying, and guarantee that the applicant's total living and tuition expenses while attending Nanya Institute of Technology will be paid in full.

Nộp bản sao giấy tờ chứng minh đủ nguồn tài chính để học tập tại Đài Loan do một tổ chức tài chính cấp trong vòng 3 tháng gần nhất, giấy tờ chứng minh tài chính phải có nguồn tài chính thường xuyên ít nhất 3.000 đô la Mỹ trong ít nhất 6 tháng và tôi xin đảm bảo mọi chi phí cho người được bảo lãnh học tập và sinh sống tại Học viện Công nghệ Nam Á.

此致 to
Trân Trọng

南亞學校財團法人南亞技術學院
Nanya Institute of Technology
Trường Học viện Công nghệ Nam Á

保證人(Guarantor)(Người Bảo lãnh):

護照(居留證)號碼 (Passport (ARC) No.)(Số hộ chiếu hoặc thẻ cư trú):

聯絡電話 (TEL)(Số điện thoại liên lạc):

電子郵件 (E-mail)(Hòm thư điện tử):

具結日期 (Date)(Ngày cam kết):
年(Y)(năm)月(M)(Tháng)日(D)(ngày)

讀書計畫
Study Plan
Kế Hoạch Học Tập

申請人 Applicant (Ứng Viên):

申請班別 Program to Apply (Xin nộp vào khoa):

